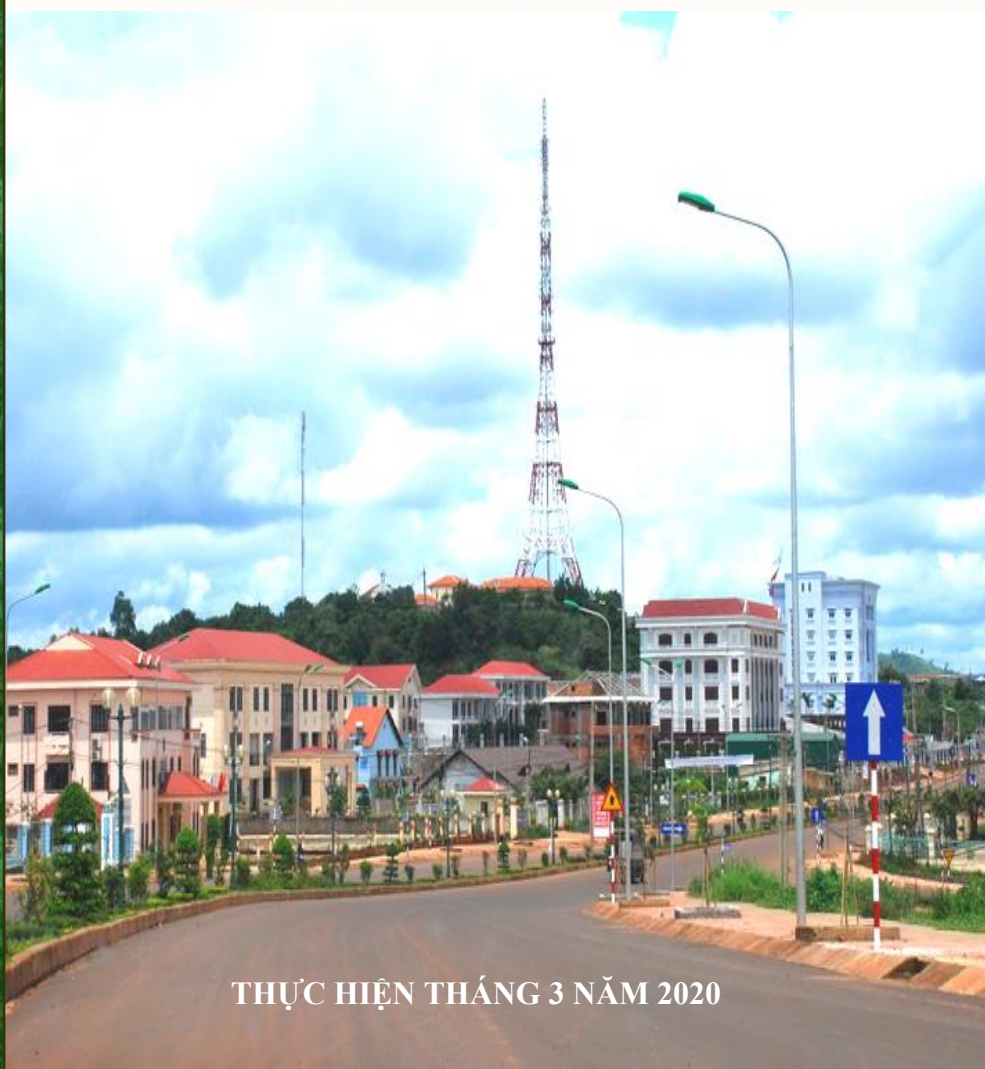


CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK NÔNG
CHI CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ GIA NGHĨA

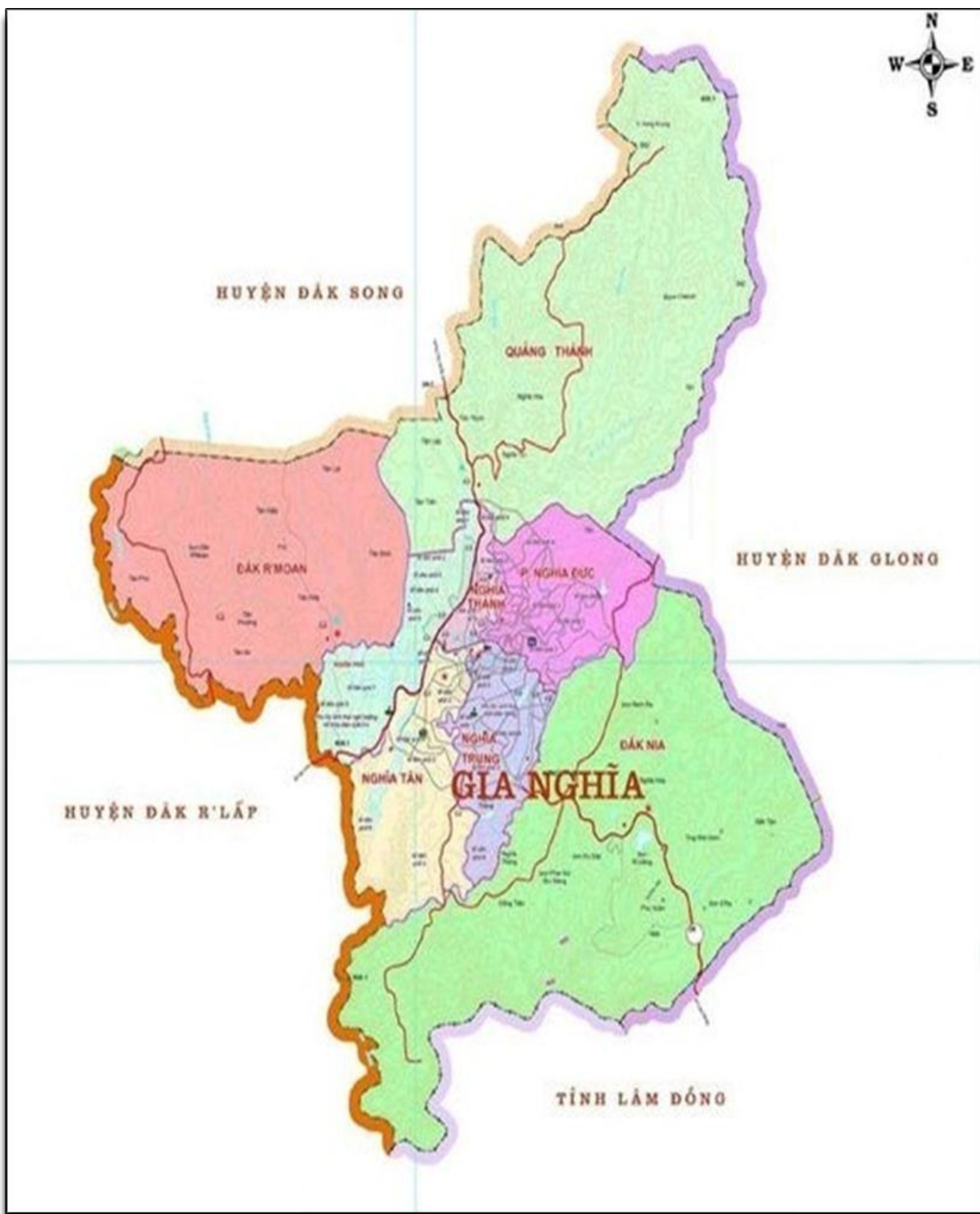
Số 66 /BC-CCTK
Gia Nghĩa, ngày 10 tháng 03 năm 2020
CHI CỤC TRƯỞNG

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ NĂM 2019



THỰC HIỆN THÁNG 3 NĂM 2020

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ GIA NGHĨA



Lời nói đầu

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Chi Cục Thống kê thành phố Gia Nghĩa biên soạn và xuất bản hàng năm. Nội dung bao gồm những số liệu cơ bản phản ánh thực trạng tình hình KT-XH trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa.

Niên giám Thống kê năm 2019 bao gồm số liệu chính thức các năm 2015, 2016, 2017, 2018 và năm 2019 số liệu sơ bộ. Số liệu được thu thập và tính toán theo phương pháp quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam.

Chi Cục Thống kê thành phố Gia Nghĩa chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp của bạn đọc đối với những lần xuất bản trước và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến đóng góp trong lần xuất bản này, để Niên giám Thống kê thành phố Gia Nghĩa ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của đối tượng sử dụng thông tin Thống kê. Quá trình biên soạn không tránh khỏi những thiếu sót, trong quá trình sử dụng, có vấn đề gì cần trao đổi, xin liên hệ với Chi Cục Thống kê thành phố Gia Nghĩa.

Liên hệ số điện thoại: 02613708999 hoặc 0963678172

Email: thongkegn@gmail.com hoặc tnhungdno@gso.gov.vn

MỤC LỤC

Stt	Nội dung	Trang
1	Lời nói đầu	1
2	Tổng quan	3
3	Đơn vị hành chính và diện tích đất	11
4	Dân số	15
5	Doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	23
6	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	35
7	Công nghiệp	60
8	Giáo dục	64
9	Y tế, mức sống dân cư, trật tự, an toàn xã hội tư pháp và môi trường	77

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2019 CỦA THÀNH PHỐ GIA NGHĨA

Ngày 17/12/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 835/NQ-UBTVQH14 về việc thành lập phường Quảng Thành thuộc thị xã Gia Nghĩa và thành lập thành phố Gia Nghĩa thuộc tỉnh Đắk Nông. Thành lập thành phố Gia Nghĩa thuộc tỉnh Đắk Nông trên cơ sở toàn bộ 284,11 km² diện tích tự nhiên với có 8 đơn vị hành chính cấp xã (6 phường và 2 xã).

1. Vị trí, địa lý



Thành phố Gia Nghĩa nằm ở phía nam Tây Nguyên. Phía Bắc giáp huyện Đắk Song, phía Nam giáp tỉnh Lâm Đồng, phía Tây giáp huyện Đắk R'Lấp và phía Đông giáp huyện Đắk Glong và gồm 2

xã, 6 phường với 62 thôn, bon và tổ dân phố.



Theo hướng Quốc lộ 14 thành phố Gia Nghĩa cách thành phố Hồ Chí Minh 253 km, tỉnh Bình Dương 200 km, tỉnh Bình Phước 110 km về phía Nam; cách thành phố Buôn Ma Thuật 124 km về phía Bắc; theo hướng Quốc lộ 28 cách thành phố Đà Lạt 160 km về phía Đông, cách thành phố Phan Thiết 170 km

về phía Đông nam; cách biên giới Campuchia 40 km về phía Tây. Là trung tâm chính trị, kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Nông.

2. Điều kiện tự nhiên, khí hậu



Thành phố Gia Nghĩa có độ cao trung bình từ 580 - 620m so với mực nước biển. Ngoài ra, ngay trong địa bàn thành phố Gia Nghĩa còn có hệ thống suối và ao, hồ được phân

bố khá đều; suối hồ ở đây không chỉ là nơi cung cấp nước phục vụ đời sống, sản xuất và là điểm đến nổi tiếng với nhiều con thác hùng vĩ; Như thác Liêng Nung (Thác Liêng Nung hay còn có tên khác là Thác Diêu Thanh). Thác Liêng Nung thuộc buôn N'Jriêng, nằm ngay bên cạnh Quốc lộ 28 hướng đi Lâm Đồng cách thành phố Gia Nghĩa khoảng 8km.



Thành phố Gia Nghĩa còn có nhiều hồ, hồ lớn nhất là Hồ Trung tâm và có cả Thủy điện Đăk R'Tih, ... Thành phố Gia Nghĩa, có tiềm năng du lịch và thủy điện khá lớn. Khí hậu mang đặc điểm của khí hậu khu vực Cao Nguyên nhiệt đới gió mùa trong vùng cao nguyên

Đăk Nông, Lâm Viên, Bảo Lộc, quanh năm thời tiết mát mẻ, ôn hoà hơn so với nhiều vùng khác trên Tây Nguyên. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 23-24⁰C, nhưng về các tháng 6,7,8 thường mát mẻ hơn. Lượng mưa trung bình hàng năm là 2.496,9 mm; độ ẩm trung bình 85%, số giờ nắng trung bình 2.283,8 giờ. Do ảnh hưởng của gió mùa, thành phố Gia Nghĩa có hai mùa rõ rệt, mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

3. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019

Tình hình chung: tình hình kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp nhưng cũng đối mặt không ít khó khăn, thách thức với thời tiết diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng; ngành chăn nuôi gặp khó khăn khi dịch tả lợn Châu Phi lây lan trên diện rộng; nhiều mặt hàng nông sản, thủy sản

không thuận lợi về thị trường và giá xuất khẩu; giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp. Trên địa bàn thị xã, tình hình sản xuất gặp nhiều khó khăn do thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp, tác động tiêu cực đến lĩnh vực sản xuất nông nghiệp; giá các mặt hàng nông sản chủ lực giữ ở mức thấp trong thời gian dài, ảnh hưởng lớn đến thu nhập của đại đa số người dân, giảm sức mua tiêu dùng của lĩnh vực thương mại, dịch vụ. Trước tình hình nhiều khó khăn, bất lợi; các cấp, ngành trên địa bàn thị xã đã tập trung thực hiện nhiệm vụ và kế hoạch năm 2019, tập trung thực hiện các nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh; khắc phục hậu quả thiên tai và an sinh xã hội. Do vậy tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã năm 2019 đã đạt được kết quả như sau:

- Thu ngân sách nhà nước năm 2019 ước đạt 886.391 triệu đồng, đạt 100% so với Nghị quyết HĐND thị xã giao. Trong đó thu trong cân đối ước đạt 884.622 triệu đồng, ước đạt 99,8% so với Nghị quyết HĐND thị xã giao.

- Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2019 ước đạt 510.000 triệu đồng, tăng 36% Nghị quyết HĐND thị xã giao.

- Duy trì tỷ lệ nhựa hóa và bê tông hóa đường đô thị là 100%, đạt 100% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao; tỷ lệ chiếu sáng các đường phố chính là 100%, đạt 100% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao;

- Tỷ lệ xử lý rác thải đô thị là 92%, đạt 100% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao. Tỷ lệ đường phố có cây xanh là 96%, đạt 100% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao.

- Duy trì tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh là 97%, đạt 100% so với Nghị quyết HĐND thị xã giao; tỷ lệ số hộ được sử dụng điện là 99,75%, vượt so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao; đáp ứng 86% nguồn nước cho diện tích cây trồng có nhu cầu tưới, đạt 100% so với Nghị quyết HĐND thị xã giao. 100% thôn, bon có điện lưới quốc gia, đạt 100% Nghị quyết HĐND thị xã giao.

- Tỷ lệ che phủ rừng là 6,62%, chưa đạt Nghị quyết HĐND thị xã giao (Nghị quyết HĐND thị xã giao 7,28%) và giảm 0,66% so với cùng kỳ năm 2018.

- Giải quyết các quyền của người sử dụng đất đạt 97,5%, vượt so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao (Nghị quyết HĐND giao 96%), tăng 1,79% so với cùng kỳ năm 2018.

Thị xã Gia Nghĩa đã hoàn thành chương trình mục tiêu quốc gia về

xây dựng nông thôn mới, xã Đăk Nia đang phấn đấu đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

- Theo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo vào tháng 10 năm 2019, trên địa bàn thị xã không còn hộ nghèo; số lao động được giải quyết việc làm là 1.226 lao động, đạt 125% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao; đào tạo nghề 553 lao động, đạt 92,16% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao. Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn thị xã đạt 78,5%, chưa đạt Nghị quyết HĐND thị xã giao (Nghị quyết giao 80%).

- Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế 75%, đạt 100% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao; 100% trạm Y tế có bác sỹ; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng là 16,5%, đạt 100% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao; tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng mở rộng đạt 95% đạt 100% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao; tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 84% (Nghị quyết HĐND thị xã giao 85%); mức giảm tỷ lệ sinh 0,5%, đạt 100% Nghị quyết HĐND thị xã giao.

- Đến nay đã có 16/39 trường đạt chuẩn quốc gia, chưa đạt so với Nghị quyết HĐND thị xã giao (Nghị quyết HĐND thị xã giao 18 trường); duy trì phổ cập giáo dục Mầm non, Tiểu học mức độ 3, Trung học cơ sở mức độ 1 và xóa mù chữ mức độ 2; 8/8 xã, phường đều đạt chuẩn phổ cập giáo dục; tỷ lệ trẻ em 3-5 tuổi đến trường là 95%, đạt 100% so với Nghị quyết của HĐND thị xã giao; 100% học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học; 99,75% học sinh tốt nghiệp Trung học sơ sở; tỷ lệ học sinh bỏ học 0,21%.

- Tỷ lệ gia đình văn hóa 90%, vượt 2% so với Nghị quyết HĐND thị xã giao; tỷ lệ xã, phường văn hóa 50%, đạt 100% so với Nghị quyết HĐND thị xã giao; tỷ lệ thôn, bon, tổ dân phố văn hóa 88%; tỷ lệ cơ quan văn hóa 97,5%, vượt 0,5% so với Nghị quyết HĐND thị xã giao.

- Đảm bảo giữ ổn định tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thị xã. Hoàn thành tốt công tác quân sự, quốc phòng năm 2019.

Dân số trung bình năm 2019 là 63.046 người, Mật độ dân số trung bình năm 2019 là 221,91 người/km², thành thị 41.641 người chiếm 66,04% tổng tổng số, nông thôn 21.405 người chiếm 33,95% trong tổng số. Tỷ số giới tính (nam/100 nữ) là 106,57% trong đó khu vực thành thị 105,38%, khu vực nông thôn 108,93%.

Lĩnh vực kinh tế



Thành phố Gia Nghĩa nằm trên dãy cao nguyên bazan, có nhóm đất đỏ vàng, độ phì khá, hàm lượng chất hữu cơ cao, đất xốp, tỷ lệ sét lý cao và tăng dần theo chiều sâu. Điều kiện thổ

nhưỡng, khí hậu này không chỉ phù hợp trồng các loại cây công nghiệp như cà phê, cao su, hồ tiêu, điều và nhiều loại cây rau, củ, quả và các loại hoa... mà còn phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm và các động vật hoang dã... Thành phố Gia Nghĩa có diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 23.927ha, chiếm 84,22% tổng diện tích tự nhiên của thị xã. Trong đó, diện tích trồng cây lâu năm là 18.031ha với một số cây trồng chính: cà phê 8.307 ha (diện tích thu hoạch 7.291ha), sản lượng 18.945 tấn; cao su 178ha (diện tích thu hoạch 167ha), sản lượng 200 tấn; điều 906ha (diện tích thu hoạch 616ha), sản lượng 750 tấn...

Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 hecta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2019 (giá cố định 2010) đạt 47,99 triệu đồng, trong đó: Trồng trọt 47,55 triệu đồng, cây hàng năm 52,17 triệu đồng.

Số cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2019 là 4.566 cơ sở trong đó có 378 doanh nghiệp và 4.1861 cơ sở hộ cá thể. Tổng số lao động là 16.124 lao động trong đó doanh nghiệp 9.185 lao động.

Lĩnh vực văn hóa - xã hội

Năm học 2019-2020, trên địa bàn thị xã có 39 trường học, trong đó có 06 trường Mầm non tư thục; 16.013 học sinh (*tăng 1.674 học sinh*). Có 16/39 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm 41,02%. Tổng số biên chế giáo dục được giao năm 2019 là 829 biên chế, đã tuyển dụng 767/829 biên chế, không hợp đồng thêm giáo viên, cán bộ, công chức quản lý giáo dục.

Duy trì phổ cập giáo dục mầm non, Tiểu học mức độ 3, Trung học cơ sở mức độ 1 và xóa mù chữ mức độ 2; 8/8 xã, phường đều đạt chuẩn phổ cập giáo dục.

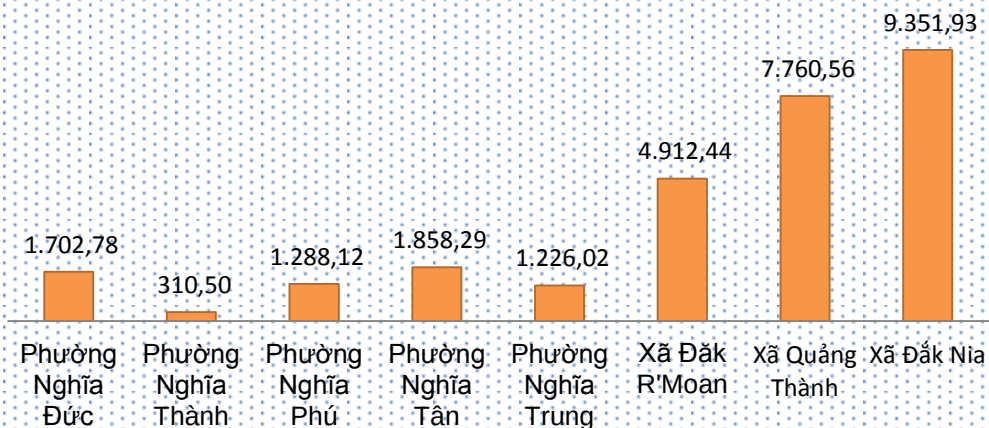
Hệ thống y tế công lập trên địa bàn thị xã gồm: 01 phòng Y tế, 01 Trung tâm Y tế, 08 trạm Y tế xã, phường, với hơn 97 cán bộ, công chức, viên chức ngành y tế, trong đó có 11 bác sỹ. Ngoài ra trên địa bàn thị xã có 176 cơ sở y, được tư nhân.

Duy trì tốt chế độ cấp cứu 24/24h, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại các trạm Y tế xã, phường, năm 2019 đã khám cho 18.500 lượt người (*tăng 1.170 lượt so với cùng kỳ năm 2018*). Công tác phòng, chống dịch bệnh được tăng cường, số ca mắc các bệnh truyền nhiễm giảm so với cùng kỳ năm 2018, như: Quai bị 45 ca (giảm 01 ca), Tiêu chảy 207 ca (giảm 05 ca), Thủy đậu 60 ca (giảm 17 ca); các bệnh tăng so với cùng kỳ: Sởi 32 ca (tăng 32 ca), Viêm gan vi rút 79 ca (tăng 30 ca), đặc biệt số ca mắc bệnh tay - chân - miệng 110 ca (tăng 55 ca), sốt xuất huyết có 444 ca (tăng 416 ca). Thị xã đã triển khai các giải pháp phòng, chống dịch: Tổ chức vệ sinh môi trường, phun hóa chất xử lý dịch sởi, chó dại, sốt xuất huyết, tay chân miệng... tại các xã, phường.

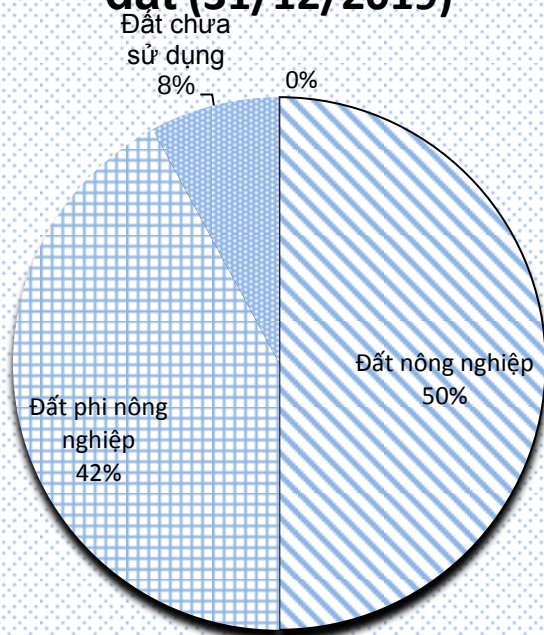
Thị xã đã tập trung nguồn lực để hỗ trợ cho 67/69 hộ đăng ký thoát nghèo năm 2019, cụ thể đã hỗ trợ nhà ở, bò giống, vay vốn, bảo hiểm y tế, máy bơm nước, ... với tổng số tiền hỗ trợ 1.326 triệu đồng; có 02/69 hộ gia đình tự lực vươn lên, không có nhu cầu hỗ trợ. Trên địa bàn thị xã hiện không còn hộ nghèo. Như vậy thị xã Gia Nghĩa đã hoàn thành kế hoạch giảm nghèo năm 2019.

Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2019

Đơn vị tính: ha



Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất (31/12/2019)



ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ DIỆN TÍCH ĐẤT

Biểu	Nội dung	Trang
1	Đơn vị hành chính	11
2	Hiện trạng sử dụng đất năm 2019	12
3	Hiện trạng sử dụng đất, phân theo xã, thị trấn (tính đến 31/12/2019)	13
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã/phường/thị trấn (tính đến 31/12)	14

1. Đơn vị hành chính

	Chia ra		
	Thị trấn	Xã	Phường
Năm 2004	Huyện Đắk Nông cũ		
Năm 2005	-	3	5
Năm 2006	-	3	5
Năm 2007	-	3	5
Năm 2008	-	3	5
Năm 2009	-	3	5
Năm 2010	-	3	5
Năm 2011	-	3	5
Năm 2012	-	3	5
Năm 2013	-	3	5
Năm 2014	-	3	5
Năm 2015	-	3	5
Năm 2016	-	3	5
Năm 2017	-	3	5
Năm 2018	-	3	5
Năm 2019	-	3	5

2. Hiện trạng sử dụng đất 31/12/2019

	Tổng số (Ha) Cơ cấu (%)	
TỔNG SỐ	28.411	100,00
1. Đất nông nghiệp	23.927	84,22
1.1. Đất sản xuất nông nghiệp	19.582	68,92
1.1.1. Đất trồng cây hàng năm	1.551	5,46
- Đất trồng lúa	52	0,18
- Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	-	-
- Đất trồng cây hàng năm khác	1.499	5,28
1.1.2. Đất trồng cây lâu năm	18.031	63,46
1.2. Đất lâm nghiệp có rừng	3.665	12,90
- Rừng sản xuất	620	2,18
- Rừng phòng hộ	3.045	10,72
- Rừng đặc dụng	-	-
1.3. Đất nuôi trồng thủy sản	506	1,78
1.4. Đất làm muối		-
1.5. Đất nông nghiệp khác	174	0,61
2. Đất phi nông nghiệp	4.464	15,71
2.1. Đất ở	742	2,61
- Đất ở đô thị	473	1,67
- Đất ở nông thôn	268	0,94
2.2. Đất chuyên dùng	2.803	9,87
- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	84	0,30
- Đất quốc phòng, an ninh	137	0,48
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	263	0,93
- Đất có mục đích công cộng	2.153	7,58
2.3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	9	0,03
2.4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	31	0,11
2.5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	879	3,09
2.6. Đất phi nông nghiệp khác	-	-
3. Đất chưa sử dụng	19	0,07
3.1. Đất bằng chưa sử dụng	-	-
3.2. Đất đồi núi chưa sử dụng	19	0,07
3.4. Núi đá không có rừng cây	-	-

3. Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã/phường(tính đến 31/12/2019)

Đơn vị tính: *Ha*

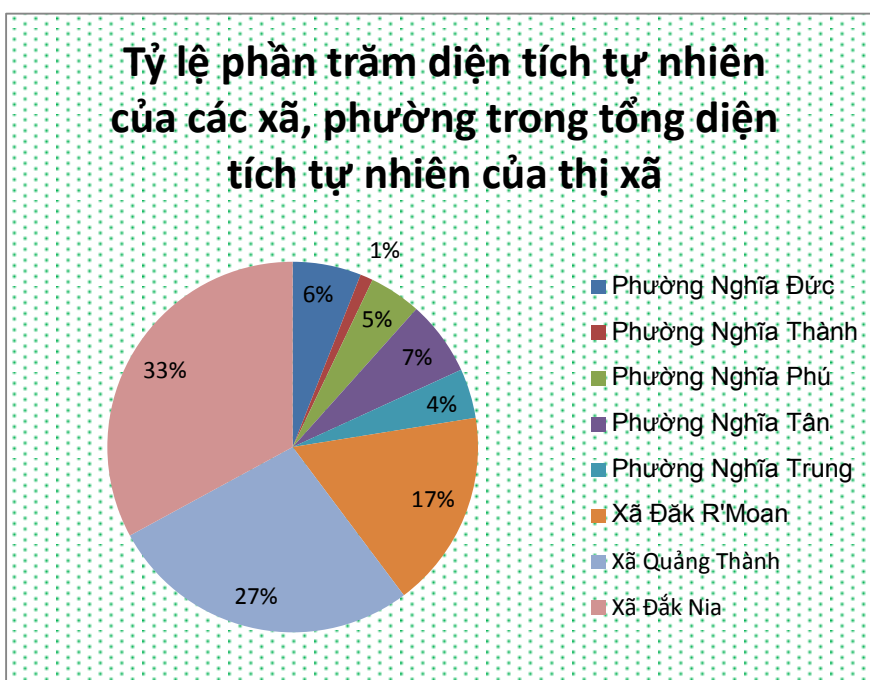
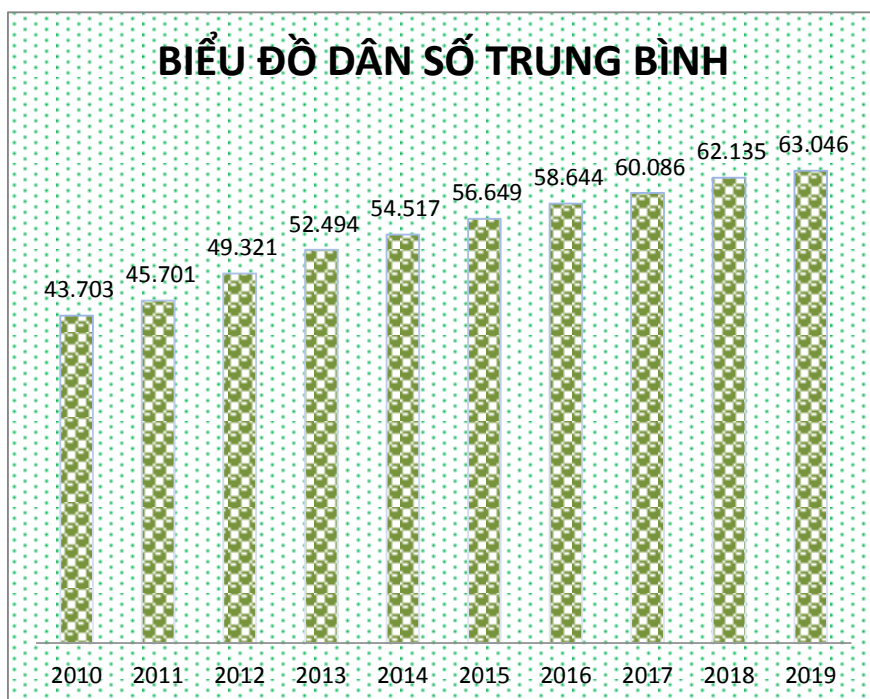
	Tổng diện tích	Trong đó:				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	28.411	19.582	3.665	506	2.803	742
Phường Nghĩa Đức	1.703	1.273	-	32	268	115
Phường Nghĩa Thành	311	114	0,30	2	110	74
Phường Nghĩa Phú	1.288	770	11,71	9	402	63
Phường Nghĩa Tân	1.858	1.205	36,15	48	395	112
Phường Nghĩa Trung	1.226	801		37	233	109
Xã Đăk R'Moan	4.912	3.795	122,72	101	648	68
Xã Quảng Thành	7.761	4.177	3.055,50	77	137	64
Xã Đăk Nia	9.352	7.446	438,76	201	611	137

4. Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã/phường (tính đến 31/12/2019)

Đơn vị tính : %						
	Tổng diện tích	Trong đó:				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	100	100	100	100	100	100
Phường Nghĩa Đức	5,99	6,50	-	6,33	9,57	15,46
Phường Nghĩa Thành	1,09	0,58	0,01	0,46	3,93	9,96
Phường Nghĩa Phú	4,53	3,93	0,32	1,68	14,32	8,55
Phường Nghĩa Tân	6,54	6,15	0,99	9,40	14,09	15,13
Phường Nghĩa Trung	4,32	4,09	-	7,26	8,30	14,72
Xã Đăk R'Moan	17,29	19,38	3,35	20,04	23,11	9,10
Xã Quảng Thành	27,32	21,33	83,37	15,19	4,88	8,66
Xã Đăk Nia	32,92	38,03	11,97	39,64	21,79	18,43

DÂN SỐ

Biểu	Nội dung	Trang
5	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019 phân theo xã/phường	17
6	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn	18
7	Dân số trung bình phân theo phân theo xã/phường	19
8	Dân số trung bình nam phân theo phân theo xã/phường	20
9	Dân số trung bình nữ phân theo xã/phường	21
10	Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn	22



5. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019 phân theo xã/phường

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ	284,11	63.046	221,91
Phường Nghĩa Đức	16,98	6.753	397,70
Phường Nghĩa Thành	3,17	9.996	3.153,31
Phường Nghĩa Phú	12,88	5.898	457,92
Phường Nghĩa Tân	18,54	8.396	452,86
Phường Nghĩa Trung	12,28	10.598	863,03
Xã Đăk R'Moan	49,12	5.314	108,18
Xã Quảng Thành	77,59	5.730	73,85
Xã Đăk Nia	93,55	10.361	110,75

6. Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người - <i>Persons</i>					
2010	43.703	22.885	20.818	29.054	14.649
2011	45.701	24.316	21.385	30.612	15.089
2012	49.321	25.996	23.325	33.043	16.278
2013	52.494	27.967	24.527	35.376	17.118
2014	54.517	28.998	25.519	36.940	17.577
2015	56.649	29.206	27.443	38.303	18.346
2016	58.644	30.185	28.459	39.780	18.864
2017	60.086	30.879	29.207	40.913	19.173
2018	62.135	31.956	30.179	41.830	20.305
2019	63.046	32.526	30.520	41.641	21.405
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2010	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2011	104,57	106,25	102,72	105,36	103,00
2012	107,92	106,91	109,07	107,94	107,88
2013	106,43	107,58	105,15	107,06	105,16
2014	103,85	103,69	104,04	104,42	102,68
2015	103,91	100,72	107,54	103,69	104,38
2016	103,52	103,35	103,70	103,86	102,82
2017	102,46	102,30	102,63	102,85	101,64
2018	103,41	103,49	103,33	102,24	105,90
2019	101,47	101,78	101,13	99,55	105,42
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100,00	52,36	47,64	66,48	33,52
2011	100,00	53,21	46,79	66,98	33,02
2012	100,00	52,71	47,29	67,00	33,00
2013	100,00	53,28	46,72	67,39	32,61
2014	100,00	53,19	46,81	67,76	32,24
2015	100,00	51,56	48,44	67,61	32,39
2016	100,00	51,47	48,53	67,83	32,17
2017	100,00	51,39	48,61	68,09	31,91
2018	100,00	51,43	48,57	67,32	32,68
2019	100,00	51,59	48,41	66,05	33,95

7. Dân số trung bình phân theo phân theo xã/phường

Đơn vị tính: Người					
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	56.649	58.644	60.086	62.135	63.046
Phường Nghĩa Đức	6.253	6.477	6.782	7.014	6.753
Phường Nghĩa Thành	10.547	10.611	10.720	11.085	9.996
Phường Nghĩa Phú	5.057	5.405	5.606	5.791	5.898
Phường Nghĩa Tân	7.533	7.834	7.850	8.117	8.396
Phường Nghĩa Trung	9.385	9.936	10.274	10.624	10.598
Xã Đăk R'Moan	5.032	5.203	5.573	5.563	5.314
Xã Quảng Thành	4.233	4.404	4.453	4.811	5.730
Xã Đăk Nia	8.609	8.774	8.829	9.130	10.361

8. Dân số trung bình nam phân theo phân theo xã/phường

	Đơn vị tính: Người				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	29.206	30.185	30.879	31.956	32.526
Phường Nghĩa Đức	3.294	3.249	3.437	3.570	3.454
Phường Nghĩa Thành	5.364	5.487	5.464	5.511	5.111
Phường Nghĩa Phú	2.676	2.750	2.816	2.913	3.039
Phường Nghĩa Tân	3.940	4.156	3.992	4.368	4.383
Phường Nghĩa Trung	4.659	5.084	5.266	5.327	5.379
Xã Đắk R'Moan	2.618	2.785	2.822	2.811	2.765
Xã Quảng Thành	2.171	2.242	2.489	2.686	2.997
Xã Đắk Nia	4.484	4.432	4.593	4.770	5.398

9. Dân số trung bình nữ phân theo xã/phường

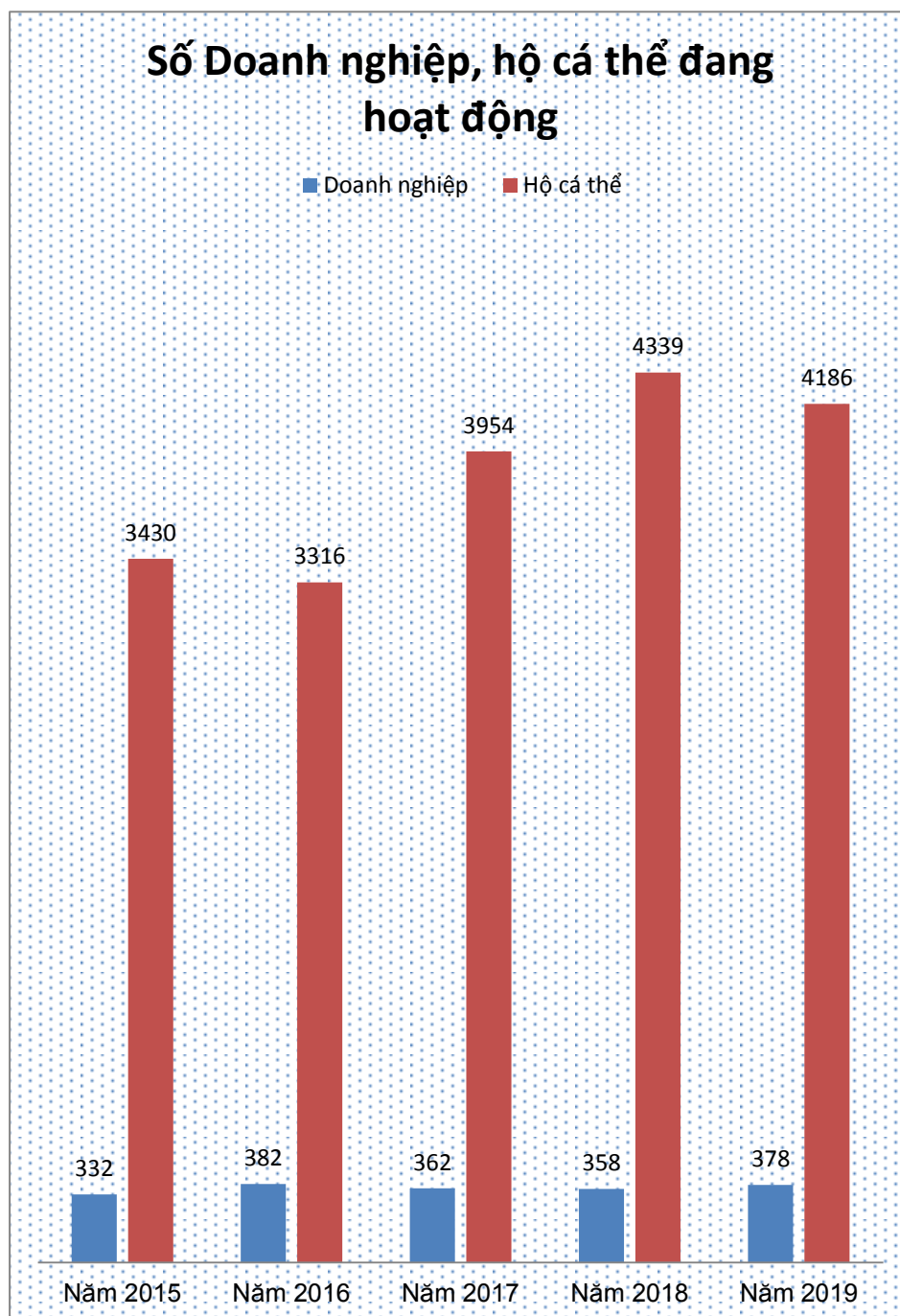
Đơn vị tính: Người					
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	27.443	28.459	29.207	30.179	30.520
Phường Nghĩa Đức	2.959	3.228	3.345	3.444	3.299
Phường Nghĩa Thành	5.183	5.124	5.256	5.574	4.885
Phường Nghĩa Phú	2.381	2.655	2.790	2.878	2.859
Phường Nghĩa Tân	3.593	3.678	3.858	3.749	4.013
Phường Nghĩa Trung	4.726	4.852	5.008	5.297	5.219
Xã Đắk R'Moan	2.414	2.418	2.751	2.752	2.549
Xã Quảng Thành	2.062	2.162	1.964	2.125	2.733
Xã Đắk Nia	4.125	4.342	4.236	4.360	4.963

10. Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ			
	Tổng số	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
Năm 2004		Huyện Đắk Nông cũ	
Năm 2005	98,49	...	...
Năm 2006	99,00	100,61	95,42
Năm 2007	98,41	99,31	96,38
Năm 2008	99,87	100,12	100,14
Năm 2009	110,56	109,47	112,98
Năm 2010	109,93	108,57	113,03
Năm 2011	113,71	114,05	112,94
Năm 2012	111,45	110,76	112,99
Năm 2013	114,03	114,53	112,95
Năm 2014	113,63	113,19	114,61
Năm 2015	106,42	110,55	112,69
Năm 2016	106,06	106,93	106,88
Năm 2017	105,72	102,23	105,79
Năm 2018	105,89	103,57	111,15
Năm 2019	106,57	105,38	108,93

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Biểu	Nội dung	Trang
11.	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	24
12.	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	25
13.	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	26
14.	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	27
15.	Sơ bộ số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp	28
16.	Sơ bộ số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế	30
17.	Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế	31
18.	18. Số lao động hợp tác xã phân theo ngành kinh tế	32
19.	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh doanh	33
20.	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh doanh	34



**11. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

	2015	2016	2017	2018	DT 2019
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	332	382	362	358	378
Doanh nghiệp Nhà nước	8	7	7	7	7
Trung ương	1	1	-	-	-
Địa phương	7	6	7	7	7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	322	373	353	349	369
Tư nhân	47	55	51	43	43
Công ty hợp danh	-	-	-	1	3
Công ty TNHH	245	276	266	270	288
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1	2	2	3	3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	29	40	34	32	32
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2	2	2	2	2
DN 100% vốn nước ngoài	2	2	2	2	2
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước	2,4	1,8	1,9	1,96	1,85
Trung ương	12,5	14,3	-	0,00	0,00
Địa phương	87,5	85,7	100,0	100,00	100,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,0	97,6	97,5	97,49	97,62
Tư nhân	14,6	14,7	14,4	12,18	12,18
Công ty hợp danh	-	-	-	0,28	0,85
Công ty TNHH	76,1	74,0	75,4	76,49	81,59
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,3	0,5	0,6	0,85	0,85
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	9,0	10,7	9,6	9,07	9,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,6	0,5	0,6	0,56	0,53
DN 100% vốn nước ngoài	100	100	100	100,00	100,00
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	1,00	2,00

**12. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	2015	2016	2017	2018	DT 2019
TỔNG SỐ	332	382	362	358	378
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6	9	7	8	8
2. Khai khoáng	2	-	1	1	1
3. Công nghiệp chế biến, CT	26	29	34	39	39
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, ...	2	3	3	3	3
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý, rác ...	2	2	2	2	2
6. Xây dựng	57	63	68	62	67
7. Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô	158	178	168	163	168
8. Vận Tải Kho Bãi	6	8	6	7	7
9. Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	12	14	14	14	14
10. Thông Tin Và Truyền Thông	2	2	2	2	2
11. Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	5	4	3	3	3
12. Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	1	1	2	2	2
13. Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	47	56	38	38	48
14. Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	3	7	7	6	6
15. Hoạt Động Của Đảng Cộng Sản, Tổ Chức CT XH	-	-	-	0	0
16. Giáo Dục Và Đào Tạo	-	2	1	2	2
17. Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	-	-	2	2	2
18. Nghệ Thuật, Vui Chơi Và GT	1	2	1	2	2
19. Hoạt Động Dịch Vụ Khác	2	2	3	2	2
20. Hoạt Động Làm Thuê Các Công Việc Trong Các Hộ GD	-	-	-	-	-
21. Hoạt Động Của Các Tổ Chức Và Cơ Quan Quốc Tế	-	-	-	-	-

13. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2015	2016	2017	2018	DT 2019
	Người				
TỔNG SỐ	8.338	9.963	10.053	8.689	9.185
Doanh nghiệp Nhà nước	1.033	930	970	982	995
Trung ương	504	493	-		
Địa phương	529	437	970	982	995
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	5.855	4.675	3.684	4.632	5.065
Tư nhân	334	416	296	196	205
Công ty hợp danh	-	-	-	6	8
Công ty TNHH	4.395	3.472	2.620	3.486	3892
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	115	123	124	209	210
nước	1.011	664	644	735	750
ngoài	1.450	4.358	5.399	3.075	3.125
DN 100% vốn nước ngoài	1.450	4.358	5.399	3.075	3125
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	
	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước	12,39	9,33	9,65	11,30	10,83
Trung ương	6,04	4,95	0,00	0,00	0,00
Địa phương	6,34	4,39	9,65	11,30	10,83
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	70,22	46,92	36,65	53,31	55,14
Tư nhân	4,01	4,18	2,94	2,26	2,23
Công ty hợp danh	0,00	0,00	0,00	0,07	0,09
Công ty TNHH	52,71	34,85	26,06	40,12	42,37
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1,38	1,23	1,23	2,41	2,29
nước	12,13	6,66	6,41	8,46	8,17
ngoài	17,39	43,74	53,71	35,39	34,02
DN 100% vốn nước ngoài	17,39	43,74	53,71	35,39	34,02
DN liên doanh với nước ngoài	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

**14. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

Đơn vị tính: Người

	2015	2016	2017	2018	DT 2019
TỔNG SỐ	8.338	9.963	10.053	8.689	9.185
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	300	1.168	510	1.517	1168
2. Khai khoáng	129	-	6	102	112
3. Công nghiệp chế biến, CT	281	179	169	191	210
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, ...	619	647	652	683	701
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý, rác ...	130	127	135	132	145
6. Xây dựng	1.924	1.057	1.275	1.141	1155
7. Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô	3.835	5.785	6.619	4.138	4830
8. Vận Tải Kho Bãi	151	172	126	148	163
9. Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	324	225	166	165	182
10. Thông Tin Và Truyền Thông	16	8	7	14	15
11. Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	80	30	35	29	32
12. Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	7	6	9	9	10
13. Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	473	412	221	253	278
14. Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	11	30	21	21	23
15. Hoạt Động Của Đảng Cộng Sản, Tổ Chức CT XH	-	-	-	-	0
16. Giáo Dục Và Đào Tạo	-	42	42	71	78
17. Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	-	-	-	17	19
18. Nghệ Thuật, Vui Chơi Và GT	46	66	48	52	57
19. Hoạt Động Dịch Vụ Khác	12	9	12	6	7
20. Hoạt Động Làm Thuê Các Công Việc Trong Các Hộ GD	-	-	-	-	0
21. Hoạt Động Của Các Tổ Chức Và Cơ Quan Quốc Tế	-	-	-	-	0

15. Sơ bộ số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

Tổng số	Phân theo quy mô lao động									
	Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Từ 200 đến 299	Từ 300 đến 499	Từ 500 đến 999	Từ 1000 đến 4999	Từ 5000 trở lên	
TỔNG SỐ	358	170	104	65	14	-	2	1	2	-
Doanh nghiệp Nhà nước	7	-	-	3	3	-	-	1	-	-
Trung ương	-									
Địa phương	7			3	3			1		
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	349	170	104	61	11	-	2	-	1	-
Tư nhân	43	27	13	3						
Công ty hợp danh	1		1							
Công ty TNHH	270	137	78	46	8				1	
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	3			1	2					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	32	6	12	11	1		2			
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2	-	-	1	-	-	-	-	-	1
DN 100% vốn nước ngoài	2	-	-	1	-	-	-	-	-	1
DN liên doanh với nước ngoài	-									

15. Cơ cấu sơ bộ số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng	Phân theo quy mô lao động								
	số	Dưới 5	5 - 9	10-49	50-199	200-299	300-499	500-999	Trên 1000	5000 trở lên
		người	người	người	người	người	người	người	người	người
Cơ cấu (%)										
TỔNG SỐ	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước	2,0	-	-	4,6	21,4	-	-	-	-	-
Trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Địa phương	2,0	-	-	4,6	21,4	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,5	100,0	100,0	93,8	78,6	-	100,0	-	50,0	-
Tư nhân	12,0	15,9	12,5	4,6	-	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh	0,3	-	1,0	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	75,4	80,6	75,0	70,8	57,1	-	-	-	50,0	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,8	-	-	1,5	14,3	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	8,9	3,5	11,5	16,9	7,1	-	100,0	-	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,6	-	-	1,5	-	-	-	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài	0,6	-	-	1,5	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

16. Sơ bộ số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng	Phân theo quy mô lao động (Người)								
	số	Dưới 5	5 - 9	10-49	50-199	200-299	300-499	500-999	Trên 1000	5000 trở lên
TỔNG SỐ	358	170	104	65	14	-	2	1	2	-
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>										
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8	2	2	2	1				1	
2. Khai khoáng	1				1					
3. Công nghiệp chế biến, CT	39	24	13	1	1					
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, ...	4			1	1		1	1		
5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý, rác ...	2				2					
6. Xây dựng	62	20	16	23	2		1			
7. Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô	162	96	43	20	2				1	
8. Vận Tải Kho Bãi	7		3	3	1					
9. Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	14	6	4	2	2					
10. Thông Tin Và Truyền Thông	2	1		1						
11. Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	3		1	2						
12. Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	2	1	1							
13. Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	38	13	17	8						
14. Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	6	5	1							
15. Hoạt Động Của Đảng Cộng Sản, Tổ Chức CT XH	2		1		1					
16. Giáo Dục Và Đào Tạo	2		1	1						
17. Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	2		1	1						
18. Nghệ Thuật, Vui Chơi Và GT	2	2								
19. Hoạt Động Dịch Vụ Khác	-									
20. Hoạt Động Làm Thuê Các Công Việc Trong Các Hộ GD	-									
21. Hoạt Động Của Các Tổ Chức Và Cơ Quan Quốc Tế										

17. Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	2015	2016	2017	2018	DT 2019
TỔNG SỐ	6	8	10	12	14
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Nông nghiệp	1	-	-	-	-
Công nghiệp	2	2	3	3	3
Xây dựng	-	-	-	-	-
Vận tải, kho bãi	1	2	2	3	2
Thương mại	1	2	2	2	5
Dịch vụ	1	2	3	4	4

18. Số lao động hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2015	2016	2017	2018	DT 2019
TỔNG SỐ	62	61	73	93	95
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Nông nghiệp	19	-	-	-	-
Công nghiệp	14	8	19	16	16
Xây dựng	-	-	-	-	-
Vận tải, kho bãi	5	9	16	16	16
Thương mại	8	22	16	19	21
Dịch vụ	16	22	22	42	42

**19. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo ngành kinh doanh**

Đơn vị tính: Cơ sở					
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	3.430	3.316	3.954	4.339	4.186
<i>Phân theo ngành kinh doanh</i>					
Công nghiệp	287	289	315	313	338
Xây dựng	30	30	7	7	6
Thương nghiệp	1.650	1.713	1.883	1.971	1.997
Vận tải kho bãi	44	39	51	57	71
Khách sạn, ăn uống	891	748	891	949	947
Dịch vụ khác	528	497	807	1.042	827

**20. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản phân theo ngành kinh doanh**

Đơn vị tính: Người

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	5.748	5.599	6.322	7.680	6.939
<i>Phân theo ngành kinh doanh</i>					
Công nghiệp	586	572	555	553	616
Xây dựng	112	112	28	33	21
Thương nghiệp	2.421	2.507	2.701	3.256	2973
Vận tải kho bãi	61	61	67	82	100
Khách sạn, ăn uống	1.683	1.553	1.652	1.895	1.822
Dịch vụ khác	885	794	1.319	1.861	1407

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Biểu	Nội dung	Trang
21.	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản (Giá cố định 2010)	35
22.	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây	36
23.	Sản lượng lương thực có hạt	37
24.	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo xã, phường	38
25.	Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã, phường, thị trấn	39
26.	Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm	40
27.	Năng suất một số cây hàng năm	41
28.	Sản lượng một số cây hàng năm	42
29.a	. Diện tích gieo trồng lúa phân theo xã, phường, thị trấn	43
30.a.	Sản lượng lúa phân theo xã, phường, thị trấn	44
29.b.	Diện tích gieo trồng ngô(bắp) phân theo xã, phường, thị trấn	45
30.b.	Sản lượng ngô (bắp) phân theo xã, phường, thị trấn	46
29.c.	Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo xã, phường, thị trấn	47
30.c.	Sản lượng khoai lang phân theo xã, phường, thị trấn	48
29.d.	Diện tích gieo trồng Sắn (mỳ) phân theo xã, phường, thị trấn	49
30.d.	Sản lượng sắn (mỳ) phân theo xã, phường, thị trấn	50
31.	Diện tích và sản lượng lúa cả năm	51
32.	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm	52
33.	Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	53
34.	Sản lượng một số cây lâu năm	54
35.	Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm	55
36.	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	56
37.	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng	57
38.	Diện tích nuôi trồng thủy sản	58
39.	. Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã/phường	59

**21. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc-ta đất trồng trọt
và mặt nước nuôi trồng thủy sản (Giá cố định 2010)**

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Đất trồng trọt	Mặt nước nuôi trồng thủy sản
Năm 2004	...	...
Năm 2005	...	...
Năm 2006	...	...
Năm 2007	...	...
Năm 2008	...	...
Năm 2009	49,56	79,09
Năm 2010	46,62	86,62
Năm 2011	48,86	146,44
Năm 2012	32,21	176,28
Năm 2013	42,50	149,17
Năm 2014	44,37	151,30
Năm 2015	45,74	176,01
Năm 2016	45,85	264,31
Năm 2017	48,36	189,33
Năm 2018	48,42	186,77
Năm 2019	47,55	111,76

22. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

	Đơn vị tính: Ha				
	2015	2016	2017	2018	2019
Tổng số	13.103	13.152	13.147	13.060	12.606
Cây hàng năm	1.290	1.064	950	918	440
<i>Trong đó:</i>					
Cây lương thực có hạt	223	225	205	193	139
Cây CN hàng năm	16	14	14	21	38
Cây lâu năm	11.813	12.088	12.197	12.142	12.166
<i>Trong đó:</i>					
Cây CN lâu năm	11.423	11.580	11.697	11.637	11.453
Cây ăn quả	364	480	500	505	713

23. Sản lượng lương thực có hạt

	Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (kg/người)
Năm 2004	1.987,00	36,69
Năm 2005	1.477,00	40,92
Năm 2006	1.420,00	38,60
Năm 2007	1.212,00	32,24
Năm 2008	1.260,00	31,43
Năm 2009	1.270,00	29,31
Năm 2010	1.189,00	27,21
Năm 2011	1.184,00	25,91
Năm 2012	1.063,00	21,55
Năm 2013	1.020,00	19,43
Năm 2014	1.065,00	19,54
Năm 2015	1.147,00	20,25
Năm 2016	1.060,00	18,08
Năm 2017	1.043,00	17,36
Năm 2018	1.000,00	15,86
Năm 2019	743,00	11,79

24. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	223	225	205	193	139
Phường Nghĩa Đức	19,0	22,0	23,0	20,5	-
Phường Nghĩa Thành	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Phú	6,0	-	3,0	4,5	-
Phường Nghĩa Tân	18,0	22,0	15,0	12,0	9,00
Phường Nghĩa Trung	7,0	-	5,0	4,0	0
Xã Đăk R'Moan	27,0	-	18,0	13,2	26,7
Xã Quảng Thành	19,0	45,0	24,0	25,0	20,3
Xã Đăk Nia	127,0	136,0	117,0	113,8	83

25. Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã, phường, thị trấn

	Đơn vị tính: Tấn				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	1.147,0	1.060,0	1.043,0	1.000,0	743,0
Phường Nghĩa Đức	97,0	36,1	72,3	106,2	-
Phường Nghĩa Thành	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Phú	31,0	-	16,7	23,3	-
Phường Nghĩa Tân	92,0	113,4	83,4	62,2	48,11
Phường Nghĩa Trung	36,0	-	25,0	20,7	-
Xã Đăk R'Moan	138,0	-	61,2	68,4	142,72
Xã Quảng Thành	99,0	232,0	133,5	129,5	108,51
Xã Đăk Nia	654,0	678,5	650,8	589,6	443,66

26. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

	Đơn vị tính: Ha						
	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Đậu tương
Năm 2004	353,0	339,0	37,0	1.123,0	2,0	65,0	-
Năm 2005	210,0	243,0	101,0	2.081,0	-	161,0	5,5
Năm 2006	156,0	236,0	42,0	2.132,0	-	27,0	5,5
Năm 2007	116,0	222,0	56,0	1.673,0	-	15,0	6,0
Năm 2008	118,0	185,0	39,0	1.100,0	-	8,0	8,0
Năm 2009	124,0	170,0	39,0	1.000,0	-	8,0	8,0
Năm 2010	114,0	150,0	40,0	1.050,0	-	8,0	8,0
Năm 2011	108,0	155,0	45,0	750,0	-	9,0	8,0
Năm 2012	85,0	150,0	35,0	950,0	-	10,0	5,0
Năm 2013	77,0	155,0	30,0	941,0	2,0	10,0	5,0
Năm 2014	74,0	154,0	33,0	920,0	2,0	10,0	5,0
Năm 2015	70,0	150,0	30,0	820,0	2,0	10,0	4,0
Năm 2016	72,0	180,0	70,0	410,0	2,5	8,0	3,0
Năm 2017	70,0	133,00	88,0	360,0	4,0	7,0	3,0
Năm 2018	68,0	125,0	84,0	333,0	4,0	8,0	3,0
Năm 2019	66,0	73,0	19,0	33,0	2,0	-	-

27. Năng suất một số cây hàng năm

	Đơn vị tính: Tạ/ha						
	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Đậu tương
Năm 2004	20,3	...	...	...	...	...	...
Năm 2005	29,6	35,0	46,0	390,0	-	19,7	-
Năm 2006	29,8	40,5	52,4	294,0	-	10,0	11,8
Năm 2007	33,6	37,0	49,0	275,0	-	18,0	11,7
Năm 2008	39,0	43,2	76,9	218,0	-	15,0	12,5
Năm 2009	38,7	46,5	76,9	180,0	-	15,0	12,5
Năm 2010	42,0	47,3	75,0	171,4	-	15,0	12,5
Năm 2011	43,0	46,5	84,4	176,0	-	15,6	13,8
Năm 2012	45,6	45,0	70,6	142,1	-	14,0	14,0
Năm 2013	40,3	45,8	116,7	142,4	75,0	15,0	16,0
Năm 2014	48,5	45,8	119,7	141,3	100,0	14,0	16,0
Năm 2015	51,4	52,67	133,3	140,2	110,0	15,0	17,5
Năm 2016	50,0	51,67	130,0	134,4	120,0	15,0	16,7
Năm 2017	53,4	51,13	132,4	133,3	92,0	15,7	20,0
Năm 2018	51,0	52,24	139,5	134,7	110,0	15,0	20,0
Năm 2019	51,1	55,62	126,3	135,8	110,0	-	-

28. Sản lượng một số cây hàng năm

	Đơn vị tính: Tấn						
	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Đậu tương
Năm 2004	718,0	...	...	...	...	...	...
Năm 2005	622,0	850,5	464,6	81.159,0	-	317,0	-
Năm 2006	465,0	955,8	220,1	62.680,8	-	27,0	6,5
Năm 2007	390,0	821,4	274,4	46.007,5	-	27,0	7,0
Năm 2008	460,0	799,2	299,9	23.980,0	-	12,0	10,0
Năm 2009	480,0	790,0	300,0	18.000,0	-	12,0	10,0
Năm 2010	479,0	710,0	300,0	18.000,0	-	12,0	10,0
Năm 2011	464,0	720,0	380,0	13.200,0	-	14,0	11,0
Năm 2012	388,0	675,0	247,0	13.500,0	-	14,0	7,0
Năm 2013	310,0	710,0	350,0	13.400,0	15,0	15,0	8,0
Năm 2014	359,0	706,0	395,0	13.000,0	20,0	14,0	8,0
Năm 2015	360,0	790,0	400,0	11.500	22,0	15,0	7,0
Năm 2016	360,0	930,0	910,0	5.510	30,0	12,0	5,0
Năm 2017	363,0	680,0	1.165,0	4.800	43,0	11,0	6,0
Năm 2018	347,0	653,0	1.172,0	4.485	44,0	12,0	6,0
Năm 2019	337,0	406,0	240,0	448	22,0	-	-

29.a. Diện tích gieo trồng lúa phân theo xã, phường, thị trấn

	Đơn vị tính: Ha				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	70	72	68	68	66
Phường Nghĩa Đức	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Thành	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Phú	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Trung	-	-	-	-	-
Xã Đắk R'Moan	-	-	-	-	-
Xã Quảng Thành	-	-	-	-	-
Xã Đắk Nia	70	72	68	68	66

30.a. Sản lượng lúa phân theo xã, phường, thị trấn

	Đơn vị tính: Tấn				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	360	360	363	347	337
Phường Nghĩa Đức	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Thành	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Phú	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Trung	-	-	-	-	-
Xã Đăk R'Moan	-	-	-	-	-
Xã Quảng Thành	-	-	-	-	-
Xã Đăk Nia	360	360	363	347	337

29.b. Diện tích gieo trồng ngô(bắp) phân theo xã, phường, thị trấn

	Đơn vị tính: Ha				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	150,0	138,0	133,0	125,0	73,0
Phường Nghĩa Đức	16	7	-	-	-
Phường Nghĩa Thành	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Phú	6	-	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	18	22	-	-	-
Phường Nghĩa Trung	7	-	-	-	-
Xã Đắk R'Moan	27	-	-	-	26,7
Xã Quảng Thành	19	45	-	-	8,3
Xã Đắk Nia	57	64	133,0	125	38

30.b. Sản lượng ngô (bắp) phân theo xã, phường, thị trấn

	Đơn vị tính: Tấn				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	790	930	680	653	406
Phường Nghĩa Đức	100	136	-	-	-
Phường Nghĩa Thành	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Phú	31	-	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	92	162	-	-	-
Phường Nghĩa Trung	36	-	-	-	-
Xã Đăk R'Moan	138	-	-	-	148
Xã Quảng Thành	99	308	-	-	46
Xã Đăk Nia	294	325	680	653	211

29.c. Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo xã, phường, thị trấn

	Đơn vị tính: Ha				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	32	67	88	84	19
Phường Nghĩa Đức	2	20	-	-	
Phường Nghĩa Thành	-	3	-	-	
Phường Nghĩa Phú	-	-	-	-	
Phường Nghĩa Tân	-	-	-	-	
Phường Nghĩa Trung	1	-	-	-	
Xã Đăk R'Moan	10	30	-	-	8
Xã Quảng Thành	-	14	-	-	11
Xã Đăk Nia	19	-	88	84	-

30.c. Sản lượng khoai lang phân theo xã, phường, thị trấn

	Đơn vị tính: Tấn				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	395	395	1.165	1.172	240
Phường Nghĩa Đức	25	25	-	-	-
Phường Nghĩa Thành	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Phú	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Trung	12	12	-	-	-
Xã Đăk R'Moan	125	125	-	-	101
Xã Quảng Thành	-	-	-	-	139
Xã Đăk Nia	233	233	1.165	1.172	-

29.d. Diện tích gieo trồng Sắn (mỳ) phân theo xã, phường, thị trấn

	Đơn vị tính: Ha				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	820	162	360	333	33
Phường Nghĩa Đức	41	40	-	-	-
Phường Nghĩa Thành	-	2	-	-	-
Phường Nghĩa Phú	10	-	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	23	-	-	-	-
Phường Nghĩa Trung	11	-	-	-	-
Xã Đăk R'Moan	99	-	-	-	-
Xã Quảng Thành	35	120	-	-	33
Xã Đăk Nia	601	-	360	333,0	-

30.d. Sản lượng sản (mỳ) phân theo xã, phường, thị trấn

	Đơn vị tính: Tấn				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	11.500	7.109	4.800	4.485	448
Phường Nghĩa Đức	575	-	-	-	-
Phường Nghĩa Thành	-	-	-	-	-
Phường Nghĩa Phú	140	-	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	324	-	-	-	-
Phường Nghĩa Trung	155	-	-	-	-
Xã Đăk R'Moan	1.390	-	-	-	-
Xã Quảng Thành	491	-	-	-	448
Xã Đăk Nia	8.425	7.109	4.800	4.485	-

31. Diện tích và sản lượng lúa cả năm

	2015	2016	2017	2018	2019
Diện tích (Ha)	102,90	70,00	72,00	68,00	66,00
Lúa đông xuân	51,50	34,00	34,00	34,00	34
Lúa hè thu và thu đông	-	-	-		
Lúa mùa	51,40	36,00	34,00	34,00	32
Sản lượng (Tấn)	360,00	365,00	362,00	347,00	337,00
Lúa đông xuân	175,00	180,00	180,00	173,00	173
Lúa hè thu và thu đông	-	-	-		
Lúa mùa	185,00	185,00	182,00	174,00	164
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %					
Diện tích	139,05	68,03	102,86	94,44	97,06
Lúa đông xuân	135,53	66,02	100,00	100,00	100,00
Lúa hè thu và thu đông	-	-	-	-	-
Lúa mùa	142,78	70,04	94,44	100,00	94,12
Sản lượng	100,28	101,39	99,18	95,86	97,12
Lúa đông xuân	89,74	102,86	100,00	96,11	100,00
Lúa hè thu và thu đông	-	-	-	-	-
Lúa mùa	112,80	100,00	98,38	95,60	94,25

32. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

	2015	2016	2017	2018	2019
	Ha				
Cây ăn quả					
Sầu riêng	105,00	110,00	165,00	168,00	296,20
Xoài	9,00	9,50	10,00	11,00	8,20
Cam, quýt	25,00	26,00	29,00	29,00	26,00
Mít	20,00	29,00	32,00	52,00	96,10
Vải, chôm chôm	10,00	10,00	11,00	11,00	18,60
Cây công nghiệp lâu năm					
Điều	835,00	815,00	800,00	768,00	906,00
Cao su	910,00	865,00	845,00	819,00	178,30
Cà phê	8.722,00	8.832,00	8.930,00	8.942,00	8.307,80
Chè	61,00	52,50	51,00	12,00	22,00
Hồ tiêu	895,00	1.015,00	1.040,00	1.065,00	2.008,00
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Cây ăn quả					
Sầu riêng	79,55	104,76	150,00	101,82	176,31
Xoài	90,00	105,56	105,26	110,00	74,55
Cam, quýt	104,17	104,00	111,54	100,00	89,66
Mít	86,96	145,00	110,34	162,50	184,81
Vải, chôm chôm	100,00	100,00	110,00	100,00	169,09
Cây công nghiệp lâu năm					
Điều	97,55	97,60	98,16	96,00	117,97
Cao su	96,81	95,05	97,69	96,92	21,77
Cà phê	100,36	101,26	101,11	100,13	92,91
Chè	92,42	86,07	97,14	23,53	183,33
Hồ tiêu	105,29	113,41	102,46	102,40	188,54

33. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

	2015	2016	2017	2018	2019
Ha					
Cây ăn quả					
Sầu riêng	105,0	110,0	115,0	127,0	125,2
Xoài	9,0	9,5	10,0	10,0	7,2
Cam, quýt	20,0	22,0	25,0	26,0	22,50
Mít	20,0	29,0	25,0	27,0	29,2
Vải, chôm chôm	10,0	10,0	10,0	10,0	9,2
Cây công nghiệp lâu năm					
Điều	830	813	800,0	768,0	616,0
Cao su	520	540	550,0	524,0	167,3
Cà phê	7.180	7.425	7520,0	7932,0	7 291,8
Chè	61	52	51,0	12,0	12,0
Hồ tiêu	500	575	605,0	669,0	796,00
số phát triển (Năm trước = 100)					
Cây ăn quả					
Sầu riêng	79,55	104,76	104,55	110,43	98,58
Xoài	90,00	105,56	105,26	100,00	72,00
Cam, quýt	83,33	110,00	113,64	104,00	86,54
Mít	86,96	145,00	86,21	108,00	108,15
Vải, chôm chôm	100,00	100,00	100,00	100,00	92,00
Cây công nghiệp lâu năm					
Điều	99,05	97,95	98,40	96,00	80,21
Cao su	179,31	103,85	101,85	95,27	31,93
Cà phê	99,87	103,41	101,28	105,48	91,93
Chè	92,42	85,74	97,51	23,53	100,00
Hồ tiêu	105,04	115,00	105,22	110,58	118,98

34. Sản lượng một số cây lâu năm

	2015	2016	2017	2018	2019
	Tấn				
Cây ăn quả					
Sầu riêng	742	780	950	1.324	1.360
Xoài	110	67	120	75	55
Cam, quýt	385	395	420	420	375
Mít	210	240	280	338	370
Vải, chôm chôm	80	82	82	84	47
Cây công nghiệp lâu năm					
Điều	880	875	780	849	750
Cao su	630	665	700	690	200
Cà phê	16.100	15.800	16.500	17.054	18.945
Chè	235	199	200	45	45
Hồ tiêu	925	1.097	1.250	1.346	1.351
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Cây ăn quả					
Sầu riêng	114,15	105,12	121,79	139,37	102,72
Xoài	101,85	60,91	179,10	62,50	73,33
Cam, quýt	108,45	102,60	106,33	100,00	89,29
Mít	110,53	114,29	116,67	120,71	109,47
Vải, chôm chôm	105,26	102,50	100,00	102,44	56,12
Cây công nghiệp lâu năm					
Điều	97,24	99,43	89,14	108,85	88,34
Cao su	96,92	105,56	105,26	98,57	28,99
Cà phê	104,17	98,14	104,43	103,36	111,09
Chè	91,80	84,47	100,76	22,50	100,00
Hồ tiêu	103,70	118,59	113,95	107,68	100,37

35. Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm

	Trâu	Bò	Dê, cừu	Ngựa	Lợn	Gia cầm
Con						
2004	96	520	247	...	11.326	91.550
2005	67	550	167	...	7.568	68.662
2006	159	1.062	160	...	9.987	66.822
2007	170	1.380	272	...	11.691	64.750
2008	83	1.567	711	...	12.458	67.000
2009	90	1.295	750	...	5.183	98.975
2010	92	1.443	810	...	5.780	40.127
2011	95	1.593	860	...	5.875	51.000
2012	120	1.600	610	...	4.073	40.080
2013	79	913	605	...	8.361	192.300
2014	117	1.141	697	...	8.185	232.500
2015	300	1.060	940	...	7.560	189.470
2016	150	2.449	990	...	11.600	201.400
2017	147	2.527	1.113	...	11.525	400.430
2018	157	2.275	2.102	...	10.609	488.320
2019	37	1.848	1.909	3	8.642	460.830
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
2004	143,28	99,62	242,16	-	162,15	158,34
2005	69,79	105,77	67,61	-	66,82	75,00
2006	237,31	193,09	95,81	-	131,96	97,32
2007	106,92	129,94	170,00	-	117,06	96,90
2008	48,82	113,55	261,40	-	106,56	103,47
2009	108,43	82,64	105,49	-	41,60	147,72
2010	102,22	111,43	108,00	-	111,52	40,54
2011	103,26	110,40	106,17	-	101,64	127,10
2012	126,32	100,44	70,93	-	69,33	78,59
2013	65,83	57,06	99,18	-	205,28	479,79
2014	148,10	124,97	115,21	-	97,89	120,90
2015	256,41	92,90	134,86	-	92,36	81,49
2016	50,00	231,04	105,32	-	153,44	106,30
2017	98,00	103,18	112,42	-	99,35	198,82
2018	106,80	90,03	188,86	-	92,05	121,95

36. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Đơn vị tính	2015	2016	2017	2018	2019
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	13	16	17	18	25
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	68	75	90	107	120
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	1.229	1.338	1.979	2.130	2.335
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	551	691	938	453	415
Sản lượng sữa tươi	Nghìn lít	-	-	-	-	-
Trứng gia cầm	Nghìn quả	4.228	5.216	5.290	2.934	4.291
Sản lượng mật ong	Kg	...	...	...	...	...
Sản lượng kén tằm	Kg	...	...	...	...	...

37. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Đơn vị tính: Ha				
	Tổng số	Chia ra:		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2004	105,00	105,00	-	-
2005	105,00	105,00	-	-
2006	130,00	130,00	-	-
2007	157,00	157,00	-	-
2008	10,00	10,00	-	-
2009	19,00	19,00	-	-
2010	20,00	20,00	-	-
2011	30,00	30,00	-	-
2012	5,00	5,00	-	-
2013	50,00	50,00	-	-
2014	38,00	38,00	-	-
2015	98,00	96,00	-	-
2016	103,00	70,50	32,50	-
2017	17,00	-	17,00	-
2018	13,70	-	13,70	-
2019	14,00	14,00	-	-

38. Diện tích nuôi trồng thủy sản

	Đơn vị tính: Ha				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	67,00	71,00	79,90	88,00	89,00
Phân theo loại thủy sản					
Cá	67,00	71,00	79,90	88,00	89,00
Tôm					
Thủy sản khác					
Phân theo phương thức nuôi					
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh	-	-			
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	64,00	71,00	79,90	88,00	89,00
Phân theo loại hình nước mặt nước					
Diện tích nước ngọt	64,00	71,00	79,90	88,00	89,00
Diện tích nước lợ					
Diện tích nước mặn					

39. Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã/phường

	Đơn vị tính: Ha				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	67,00	71,00	79,88	88,00	89,00
Phường Nghĩa Đức	-	-	4,9	2,5	2,2
Phường Nghĩa Thành	-	-	-	0,8	0,4
Phường Nghĩa Phú	-	-	2,8	2,0	4,0
Phường Nghĩa Tân	-	-	8,4	8,0	9,0
Phường Nghĩa Trung	-	-	11,8	10,0	8,0
Xã Đăk R'Moan	-	-	16,8	13,0	12,4
Xã Quảng Thành	-	-	11,9	27,7	28,0
Xã Đăk Nia	-	-	23,3	24,0	25,0

CÔNG NGHIỆP

Biểu	Nội dung	Trang
40	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	61
41	Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	62
42	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	63

40. Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp

	Đơn vị tính: Cơ sở				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	319	323	355	358	383
<i>Phân theo thành phần kinh tế</i>					
<i>Kinh tế Nhà nước</i>	2	3	3	3	3
<i>Kinh tế ngoài Nhà nước</i>	316	319	351	354	379
<i>Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài</i>	1	1	1	1	1
<i>Phân theo ngành công nghiệp</i>					
1. Khai khoáng	2		1	1	1
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	313	318	347	350	375
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2	3	5	5	5
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2	2	2	2	2

**41. Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp**

Đơn vị tính: <i>Người</i>					
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	1.745	1.525	1.517	1.661	1.784
<i>Phân theo thành phần kinh tế</i>					
<i>Kinh tế Nhà nước</i>	582	572	555	679	621
<i>Kinh tế ngoài Nhà nước</i>	1.163	953	962	982	1.163
<i>Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài</i>	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành công nghiệp</i>					
1. Khai khoáng	129	-	6	102	112
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	867	751	698	766	800
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	619	647	683	658	723
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	130	127	130	135	149

42. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	2015	2016	2017	2018	2019
Sản phẩm đá khai thác các loại	1000 m3	243	140	136	150	173
Sản phẩm gỗ xẻ	1000 m3	1	-	-	-	-
Sản phẩm gạch nung các loại	1000 viên	10.296	-	-	-	-
Sản phẩm điện thương phẩm	triệu Kwh	352	418	475	495	569
Sản phẩm điện sản xuất	triệu Kwh	974	1.055	1.253	1.352	1.555
Sản phẩm nước thành phẩm	1000 m3	1.946	2.872	2.941	3.102	3.567

GIÁO DỤC

Biểu	Nội dung	Trang
43	Giáo dục mầm non	65
44	Số trường mầm non năm học 2017 - 2018 phân theo xã/phường/thị trấn	66
45	Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2017 - 2018 phân theo xã/phường/thị trấn	67
46	Số giáo viên mầm non năm học 2017 - 2018 phân theo xã/phường/thị trấn	68
47	Số học sinh mầm non phân theo xã/phường/thị trấn	69
48	Số trường học và lớp học phổ thông	70
49	Số trường phổ thông năm học 2017 - 2018 phân theo xã/phường/thị trấn	71
50	Số lớp học phổ thông năm học 2017 - 2018 phân theo xã/phường/thị trấn	72
51	Số giáo viên và học sinh phổ thông	73
52	Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông	74
53	Số giáo viên phổ thông năm học 2017 - 2018 phân theo xã/phường/thị trấn	75
54	Số học sinh phổ thông năm học 2017 - 2018 phân theo xã/phường/thị trấn	76

43. Giáo dục mầm non

	2015	2016	2017	2018	2019
Số trường học (Trường)	15	15	17	17	17
Công lập	10	10	11	11	11
Ngoài công lập	5	5	6	6	6
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)	124	126	133	133	131
Công lập	93	93	96	92	90
Ngoài công lập	31	33	37	41	41
Số phòng học (Phòng)	124	126	133	139	144
Công lập	99	93	96	98	98
Ngoài công lập	25	33	37	41	46
Số giáo viên (Người)	274	249	260	212	216
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên				212	
Công lập	200	182	188	146	144
Ngoài công lập	74	67	72	66	72
Số học sinh (Học sinh)	3.234	4.255	4.332	4.151	3.945
Công lập	2.371	3.119	3.148	2.959	2.801
Ngoài công lập	863	1.136	1.184	1.192	1.144
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)	26,08	33,77	32,57	31,21	30,11

44. Số trường mầm non năm học 2019-2020 phân theo xã/phường

	ĐVT: Trường		
	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	17	11	6
Phường Nghĩa Đức	2	1	1
Phường Nghĩa Thành	4	2	2
Phường Nghĩa Phú	2	1	1
Phường Nghĩa Tân	2	1	1
Phường Nghĩa Trung	3	2	1
Xã Đăk Rmoan	2	2	-
Xã Quảng Thành	1	1	-
Xã Đăk Nia	1	1	-

45. Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2019-2020 phân theo xã/phường

	ĐVT: Lớp/nhóm trẻ		
	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	131	90	41
Phường Nghĩa Đức	14	8	6
Phường Nghĩa Thành	35	19	16
Phường Nghĩa Phú	7	4	3
Phường Nghĩa Tân	27	19	8
Phường Nghĩa Trung	22	14	8
Xã Đăk Rmoan	11	11	-
Xã Quảng Thành	6	6	-
Xã Đăk Nia	9	9	-

46. Số giáo viên mầm non năm học 2019- 2020 phân theo xã/phường

	ĐVT: Người		
	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	216	144	72
Phân theo xã/phường			
Phường Nghĩa Đức	26	14	12
Phường Nghĩa Thành	64	36	28
Phường Nghĩa Phú	9	4	5
Phường Nghĩa Tân	46	32	14
Phường Nghĩa Trung	36	23	13
Xã Đắk Rmuan	13	13	-
Xã Quảng Thành	11	11	-
Xã Đắk Nia	11	11	-

47. Số học sinh mầm non năm học 2018-2019 phân theo xã/phường

	ĐVT: Người		
	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	3.945	2.801	1.144
Phân theo xã/phường			
Phường Nghĩa Đức	456	218	238
Phường Nghĩa Thành	1.028	638	390
Phường Nghĩa Phú	152	82	70
Phường Nghĩa Tân	831	605	226
Phường Nghĩa Trung	643	423	220
Xã Đắk Rmuan	287	287	-
Xã Quảng Thành	190	190	-
Xã Đắk Nia	358	358	-

48. Số trường học và lớp học phổ thông

	2015-2016	2016-2017	2017 -2018	2018 -2019	2019 -2020
Số trường học	21	21	22	22	21
Tiểu học	15	13	14	14	13
Công lập	15	13	14	14	13
Ngoài công lập	-	-			
Trung học cơ sở	6	6	7	7	6
Công lập	6	6	7	7	6
Ngoài công lập	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở (*)	-	2	1	1	2
Công lập	-	2	1	1	2
Ngoài công lập	-	-		-	
Số lớp học (Lớp)	306	324	314	320	331
Tiểu học	207	224	211	217	220
Công lập	207	224	211	217	220
Ngoài công lập	-	-	-	-	
Trung học cơ sở	99	100	103	103	111
Công lập	99	100	103	103	111
Ngoài công lập	-	-			0

49. Số trường phổ thông năm học 2019-2020 phân theo xã/phường

	Đơn vị tính: Trường			
	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Phổ thông cơ sở ^(*)
TỔNG SỐ	21	13	6	2
Phân theo xã/phường				
Phường Nghĩa Đức	1	1		
Phường Nghĩa Thành	4	3	1	
Phường Nghĩa Phú	-	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	3	2	1	
Phường Nghĩa Trung	3	2	1	-
Xã Đăk Rmoan	3	1	1	1
Xã Quảng Thành	2	1	1	
Xã Đăk Nia	5	3	1	1

^(*)Trường phổ thông cơ sở là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

50. Số lớp học phổ thông năm học 2019-2020 phân theo xã/phường

	Đơn vị tính: Lớp		
	Tổng	Chia ra	
	số	Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	331	220	111
Phường Nghĩa Đức	31	31	-
Phường Nghĩa Thành	78	62	16
Phường Nghĩa Phú	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	57	25	32
Phường Nghĩa Trung	58	33	25
Xã Đắk Rmoan	33	21	12
Xã Quảng Thành	19	12	7
Xã Đắk Nia	55	36	19

51. Số giáo viên và học sinh phổ thông

	2015	2016	2017	2018	2019
Số giáo viên (Người)	552	387	520	463	467
Tiểu học	342	287	324	282	290
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	...	...	324	282	290
Công lập	342	287	324	282	290
Ngoài công lập			-	-	-
Trung học cơ sở	210	100	196	181	177
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	...	...	196	181	177
Công lập	210	182	196	181	177
Ngoài công lập			-	-	-
Số học sinh (Học sinh)	9.513	9.598	10.452	11.180	11.755
Tiểu học	6.087	6.172	6.640	7.151	7.275
Công lập	6.087	6.172	6.640	7.151	7.275
Ngoài công lập				-	-
Trung học cơ sở	3.426	3.426	3.812	4.029	4.480
Công lập	3.426	3.595	3.812	4.029	4.480
Ngoài công lập			-	-	-

52. Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

	2015	2016	2017	2018	2019
Số nữ giáo viên (Người)	...	...	430	337	385
Tiểu học	...	...	284	212	253
Công lập	...	...	284	212	253
Ngoài công lập	...	...		-	-
Trung học cơ sở	...	...	146	125	132
Công lập	...	...	146	125	132
Ngoài công lập	...	...		-	-
Số nữ học sinh (Học sinh)	...	...	5.032	5.482	5.623
Tiểu học	...	...	3.164	3.510	3.460
Công lập	...	...	3.164	3.510	3.460
Ngoài công lập	...	...		-	-
Trung học cơ sở	...	...	1.868	1.972	2.163
Công lập	...	...	1.868	1.972	2.163
Ngoài công lập	...	...		-	-

53. Số giáo viên phổ thông năm học 2019-2020 phân theo xã/phường

	Đơn vị tính: Người		
	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	460	282	178
Phường Nghĩa Đức	47	47	-
Phường Nghĩa Thành	103	76	27
Phường Nghĩa Phú	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	90	32	58
Phường Nghĩa Trung	74	38	36
Xã Đăk Rmoan	42	27	15
Xã Quảng Thành	28	15	13
Xã Đăk Nia	76	47	29

54. Số học sinh phổ thông năm học 2019-2020 phân theo xã/phường

	Đơn vị tính: Học sinh		
	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	11.755	7.275	4.480
Phường Nghĩa Đức	1.171	1.171	-
Phường Nghĩa Thành	2.901	2.272	629
Phường Nghĩa Phú	-	-	-
Phường Nghĩa Tân	2.285	832	1.453
Phường Nghĩa Trung	2.283	1.186	1.097
Xã Đăk Rmoan	959	567	392
Xã Quảng Thành	613	364	249
Xã Đăk Nia	1.543	883	660

**Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI
TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**

Biểu	Nội dung	Trang
55	Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý	78
56	Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý	79
57	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	80
58	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2017 phân theo xã/phường/thị trấn	81
59	Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã/phường/thị trấn	82
60	Tai nạn giao thông và cháy, nổ	83
61	Hoạt động tư pháp	84
62	Thiệt hại do thiên tai	85

55. Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý

	2015	2016	2017	2018	2019
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	9	9	9	9	9
Bệnh viện	-	-	-	-	
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng					
Bệnh viện da liễu					
Nhà hộ sinh	1	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực					
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	8	8	8	8	8
Số giường bệnh (Giường)	45	45	45	44	44
Bệnh viện					
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng					
Bệnh viện da liễu					
Nhà hộ sinh	5	5	5	4	4
Phòng khám đa khoa khu vực					
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	40	40	40	40	40

56. Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý

	2015	2016	2017	2018	2019
Tổng số	81	81	78	84	94
Số nhân lực ngành y	71	71	68	71	81
Bác sĩ	10	11	16	19	18
Y sĩ	18	19	13	13	16
Điều dưỡng	16	14	12	15	12
Hộ sinh	14	14	13	24	21
Kỹ thuật viên Y	3	3	3	-	3
Khác	10	10	11	-	11
Số nhân lực ngành dược	10	10	10	13	13
Dược sĩ	1	1	1	1	1
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	9	9	9	12	12
Dược tá	-	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-

**57. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin
phân theo xã/phường**

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	97,03	96,78	96,79	96,88	96,02
Phân theo xã/phường					
Phường Nghĩa Đức	97,20	97,07	97,20	97,00	97,14
Phường Nghĩa Thành	97,20	96,59	96,60	98,80	96,07
Phường Nghĩa Phú	97,00	95,55	95,50	95,60	95,55
Phường Nghĩa Tân	97,10	98,82	99,40	98,80	95,88
Phường Nghĩa Trung	97,00	97,39	96,90	97,00	96,66
Xã Đăk Rmoan	97,00	96,00	96,50	95,80	95,83
Xã Quảng Thành	96,90	95,78	95,70	96,00	95,5
Xã Đăk Nia	96,80	97,00	96,50	96,00	95,5

58. Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2019
phân theo xã/phường/thị trấn

	Đơn vị tính: Người				
	Phát hiện mới			Lũy kế tính đến 31/12/2019	
	Số người nhiễm HIV	Số bệnh nhân AIDS	Số người chết do HIV/AIDS	Số người nhiễm HIV còn sống	Số bệnh nhân AIDS còn sống
TỔNG SỐ	1	-	-	59	59
Phân theo đơn vị cấp xã					
Phường Nghĩa Đức	-	-	-	7	7
Phường Nghĩa Thành	1	-	-	10	10
Phường Nghĩa Phú	-	-	-	3	3
Phường Nghĩa Tân	-	-	-	7	7
Phường Nghĩa Trung	-	-	-	5	5
Xã Đăk Rmoan	-	-	-	11	11
Xã Quảng Thành	-	-	-	3	3
Xã Đăk Nia	0	0	0	13	13

59. Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã/phường/thị trấn

	Đơn vị tính: Hộ				
	2015	2016	2017	2018	2019
Số hộ nghèo	421	391	305	69	-
Phân theo xã/phường					
Phường Nghĩa Đức	30	26	29	7	-
Phường Nghĩa Thành	45	22	18	3	-
Phường Nghĩa Phú	24	26	23	8	-
Phường Nghĩa Tân	32	55	35	6	-
Phường Nghĩa Trung	33	27	27	4	-
Xã Đắk Rmoan	50	28	28	-	-
Xã Quảng Thành	39	41	32	4	-
Xã Đắk Nia	168	192	113	37	-
Số hộ cận nghèo	453	400	381	183	118
Phân theo xã/phường					
Phường Nghĩa Đức	32	32	22	17	8
Phường Nghĩa Thành	56	45	29	13	0
Phường Nghĩa Phú	43	43	41	20	16
Phường Nghĩa Tân	70	42	57	27	25
Phường Nghĩa Trung	36	33	31	13	7
Xã Đắk Rmoan	41	26	23	5	4
Xã Quảng Thành	33	40	30	18	10
Xã Đắk Nia	142	139	148	70	48

60. Tai nạn giao thông và cháy, nổ

	2015	2016	2017	2018	2019
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn (Vụ)	22	20	14	20	8
Đường bộ	22	20	14	20	8
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	11	10	5	8,0	8
Đường bộ	11	10	5	8,0	8
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	20	19	10	16,0	2
Đường bộ	20	19	10	16,0	2
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	2	2	4	1
Số người chết (Người)	-	-	-	-	
Số người bị thương (Người)	4	-	-	-	
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	380	130	100	210	500

61. Hoạt động tư pháp

	2015	2016	2017	2018	2019
Số vụ án đã khởi tố (Vụ)	98	83	84	94	95
Số bị can đã khởi tố (Người)	164	156	143	137	124
Trong đó: Nữ (Người)	17	12	8	7	11
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	74	72	72	71	78
Số bị can đã truy tố (Người)	159	144	137	140	112
Trong đó: Nữ (Người)	15	12	7	7	8
Số vụ đã bị kết án (Vụ)	73	72	68	71	77
Số người phạm tội đã bị kết án (Người)	146	152	130	137	108
Trong đó: Nữ (Người)	15	10	7	8	8

62. Thiệt hại do thiên tai

	2015	2016	2017	2018	2019
Thiệt hại về người (Người)	22	20	14	-	-
Số người chết và mất tích	22	20	14	-	-
Số người bị thương					
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)					20
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi	11	10	5	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại	11	10	5	-	20
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)					5
Diện tích lúa bị thiệt hại				7	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	20	19	10		5
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng)	20	19	10	300	18